

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 317/2020/ST-HNGĐ
 Ngày: 23-6-2020
 V/v: tranh chấp không công nhận là
 vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TX, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà PT

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **ĐQL**

2. Bà **CTT**

- Thư ký phiên tòa: Bà TTHT

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận TX, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà VTAD-Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận TX, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 2 năm 2020 về tranh chấp “không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông NHP; Sinh năm 1976; giấy chứng minh nhân dân số 013218845 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 15.10.2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 12D, ngõ 249 ĐC, phường NH, quận BĐ, thành phố Hà Nội; Xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bi đơn: Bà ĐTHS, sinh năm 1978; căn cước công dân số 042178000281 do Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 26.10.2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 36, ngõ 116 phố NH, phường

NC, quận TX, thành phố Hà Nội; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 20 tháng 12 năm 2019, ông NHP có đơn khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: không công nhận là vợ chồng với bà ĐTHS.

Về con: có 01 con chung: NPV, sinh ngày 19.3.2009. hiện con chung đang ở với ông NHP và ông NHP tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà ĐTHS cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản, nhà ở, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Ông NHP tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thống nhất nội dung vụ án như sau:

Ông NHP bà ĐTHS chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn từ năm 2008 đến năm 2016. Thời điểm đó, cả hai đều không có vợ, có chồng với người khác và việc chung sống có tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống. Quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng tính cách và quan điểm sống gây ức chế kéo dài và ngày càng căng thẳng, mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến tổn hại sức khỏe tinh thần. Từ năm 2016 đến nay, hai bên không còn tiếp tục chung sống. Ông NHP đã đăng ký kết hôn với người khác. Việc ông NHP đề nghị Tòa án nhân dân quận TX tuyên bố không công nhận là vợ chồng, bà ĐTHS cho rằng ông bà không có đăng ký kết hôn nên tự giải quyết.

Về con chung: hai bên có 01 con chung là: NPV, sinh ngày 19.3.2009. Hiện nay, ông NHP đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bà ĐTHS đồng ý để ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án bà ĐTHS được quyền đi lại chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

+ Về tài sản, nhà ở, vay nợ: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã xuất trình các tài liệu, chứng cứ sau:

- 1- Bản sao Giấy khai sinh của con.
- 2- Bản sao sổ hộ khẩu
- 4- Các giấy tờ, tài liệu liên quan khác.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn là ông NHP có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bị đơn là bà ĐTHS trình bày: bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông NHP không công nhận bà và ông NHP là vợ chồng vì: bà và ông Phương chung sống với nhau từ năm 2008 đến năm 2016, được gia đình hai bên cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2016, ông NHP và bà đã không còn chung sống với nhau, ông Phương đã đăng ký kết hôn với người khác nên không cần thiết phải yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng. Bà và ông NHP có 01 con chung là NPV, sinh ngày 19.3.2009, hiện do ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng. Do hoàn cảnh hiện nay không đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung nên đồng ý để ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng nhưng đề nghị Tòa án tuyên rõ quyền, nghĩa vụ cha mẹ đối với con để bà được thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản; Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận TX, thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận là vợ chồng giữa bà ĐTHS và ông NHP; Về con: hai bên có 01 con chung là: NPV, sinh ngày 19.3.2009, giao cho ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà ĐTHS; bà ĐTHS được quyền đi lại chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản; về án phí: ông NHP phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông NHP có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Ông NHP khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng nên vụ án thuộc trường hợp không được hòa giải theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Ông NHP xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hôn nhân: Bà ĐTHS và ông NHP cùng có lời khai thống nhất xác định được hai bên gia đình tổ chức kết hôn và chung sống từ năm 2008, việc chung sống là tự nguyện. Tuy nhiên, hai bên không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 01 con chung là NPV, sinh ngày 19.3.2009 và có đăng ký khai sinh. Theo Giấy khai sinh đều ghi tên mẹ là ĐTHS, bố là NHP. Quan hệ vợ chồng giữa bà ĐTHS và ông NHP được xác lập không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân không có giá trị pháp lý. Do đó, khi hai bên không còn tiếp tục chung sống, ông NHP yêu cầu Tòa án công nhận không phải là vợ chồng là có cơ sở.

[3] Về con chung: Bà ĐTHS và ông NHP có 01 con chung.

NPV, sinh ngày 19.3.2009; hiện nay đang do ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng.

Khi khởi kiện vụ án, ông NHP có nguyện vọng tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà ĐTHS cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, ông cho rằng bà ĐTHS lợi dụng việc thăm nom, chăm sóc con chung để gây khó khăn cho cuộc sống của hai bố con nên đề nghị Tòa án hạn chế việc thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung của bà ĐTHS. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, các bên đương sự đã được Tòa án phổ biến về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ khi Tòa án không công nhận là vợ chồng được giải quyết theo quy định tại Điều 14, 15 và chương V Luật hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con. Bà ĐTHS đồng ý giao con chung cho ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà và đề nghị Tòa án tuyên rõ quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, các bên đã thỏa thuận được việc giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nên chấp nhận. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con được xác định theo quy định tại các 14, 15, và 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình .

[4] Về tài sản: Ông NHP và bà ĐTHS không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản khi ly hôn nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông NHP phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Căn cứ vào Điều 28, 63, 227, 220, 264, 266, 267, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83, chương V Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1- Về hôn nhân: Không công nhận ông NHP và bà ĐTHS là vợ chồng.

2- Về nuôi con chung: bà ĐTHS và ông NHP có 01 con chung: NPV, sinh ngày 19.3.2009.

Giao con chung NPV, sinh ngày 19.3.2009 cho ông NHP trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà ĐTHS.

Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con được xác định theo quy định tại chương V và các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

Bà ĐTHS có quyền, nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở; có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với ông NHP; trường hợp lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

3- Về chia tài sản: bà ĐTHS và ông NHP không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4- Về án phí: Ông NHP phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00006863 ngày 19.02.2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận TX, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận TX;
- Thi hành án dân sự quận TX;
- Lưu.

PT

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN
DÂN

THẨM PHÁN

HỘI THẨM NHÂN
DÂN

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

